

Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 19-9-2023.
“V/v ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Quân.

Ông Lê Văn Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2023/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2023 “Về việc ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tải Thị Q, sinh năm: 1970 “vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”.

Cư trú tại: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Dương Minh T, sinh năm: 1969 “vắng mặt”.

Cư trú tại: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 02 năm 2023, nguyên đơn là bà Tải Thị Q trình bày:

- Về hôn nhân: bà Tải Thị Q và ông Dương Minh T tự nguyện tổ chức lễ cưới vào tháng 02 năm 1992, nhưng đến ngày 21/01/2002 bà Q và ông T mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn bà Q và ông T chung sống hạnh phúc, đến cuối tháng 01 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ không còn hạnh phúc. Bà Q và ông T sống ly thân từ cuối tháng 01 năm 2023 cho đến nay. Bà Q yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: trong thời gian chung sống bà Tải Thị Q và ông Dương Minh T có 02 người con chung tên Dương Minh T, sinh ngày 10/02/1993 và Dương Ngọc H, sinh ngày 07/01/2004. Hiện nay anh T và chị H đã thành niên không mắc bệnh tật gì, nên bà Q không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống bà Tải Thị Q và ông Dương Minh T không có tài sản chung và nợ chung, nên bà Q không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà Tải Thị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Dương Minh T trình bày:

- Về hôn nhân: ông Dương Minh T và bà Tải Thị Q tự nguyện tổ chức lễ cưới vào tháng 02 năm 1992, nhưng đến ngày 21/01/2002 ông T và bà Q mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn ông T và bà Q chung sống hạnh phúc, đến cuối tháng 01 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông T và bà Q sống ly thân từ cuối tháng 01 năm 2023 cho đến nay. Ông T không thống nhất ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ với bà Q, vì ông còn thương bà Q và thương con.

- Về con chung: trong thời gian chung sống ông Dương Minh T và bà Tải Thị Q có 02 người con chung tên Dương Minh T, sinh ngày 10/02/1993 và Dương Ngọc H, sinh ngày 07/01/2004, hiện nay anh T và chị H đã thành niên không mắc bệnh tật gì, nên ông T không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống bà Q và ông T không có tài sản chung và nợ chung, nên ông T không yêu cầu giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tải Thị Q. Về hôn nhân: xử cho bà Q được ly hôn với ông T; về con chung: do có chung tên Dương Minh T, sinh ngày 10/02/1993 và Dương Ngọc H, sinh ngày 07/01/2004 hiện nay đã thành niên, bà Q và ông T không có yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: bà Q và ông T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 02 năm 2023 của bà Tả Thị Q thì bà Q khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Dương Minh T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Bà Tả Thị Q là nguyên đơn trong vụ án, vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Q.

[1.3] Ông Dương Minh T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Tả Thị Q và ông Dương Minh T tự nguyện kết hôn khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, bà Q và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L (nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của bà Q và ông T là hôn nhân hợp pháp. Sau lễ cưới bà Q và ông T chung sống hạnh phúc, đến tháng 01 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên bà Q và ông T sống không còn hạnh phúc. Khi phát sinh mâu thuẫn thì bà Q và ông T không cùng nhau khắc phục, tìm biện pháp giải quyết, động viên, an ủi nhau và đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2023. Từ khi sống ly thân cho đến nay bà Q và ông T không gặp nhau để bàn bạc về việc hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Bà Q yêu cầu được ly hôn; ông T yêu cầu được đoàn tụ không thống nhất ly hôn.

Xét thấy: ông T cho rằng ông T còn thương bà Q và thương con, nên không thống nhất ly hôn, nhưng từ khi sống ly thân cho đến nay, ông T và bà Q không có gặp nhau để bàn bạc về việc đoàn tụ, nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, hiện nay hôn nhân của bà Q và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên bà Q và ông T không còn khả năng để đoàn tụ. Vì vậy, ông T yêu cầu được đoàn tụ là không có căn cứ để chấp nhận; bà Q yêu cầu được ly hôn với ông T là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho bà Q được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: bà Tả Thị Q và ông Dương Minh T cùng xác định trong thời gian chung sống bà Q và ông T có 02 người con chung tên Dương

Minh T, sinh ngày 10/02/1993 và Dương Ngọc H, sinh ngày 07/01/2004. Hiện nay anh T và chị H đã thành niên không mắc bệnh tật gì, bà Q và ông T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: trong thời gian chung sống bà Tãi Thị Q và ông Dương Minh T không có tài sản chung, bà Q và ông T không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: trong thời gian chung sống bà Tãi Thị Q và ông Dương Minh T không có nợ chung, bà Q và ông T không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tãi Thị Q. Như đã nhận định ở phần trên, xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bà Tãi Thị Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà Q được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005148 ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy bà Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông Dương Minh T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tãi Thị Q.

1. Về hôn nhân: xử cho bà Tãi Thị Q được ly hôn với ông Dương Minh T.

2. Về con chung: do con chung của bà Tãi Thị Q và ông Dương Minh T là anh Dương Minh T, sinh ngày 10/02/1993 và chị Dương Ngọc H, sinh ngày 07/01/2004 hiện nay đã thành niên, bà Q và ông T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà Tả Thị Q và ông Dương Minh T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Tả Thị Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà Q được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005148 ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy bà Q đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông Dương Minh T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn bà Tả Thị Q và bị đơn ông Dương Minh T không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- UBND xã Đ, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo